

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 356/2018/DS-PT

Ngày: 27-11-2018

V/v tranh chấp hợp đồng cung cấp
nhân lực, máy và thiết bị thi công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Bùi Văn Phương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 27/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 188/2018/TLPT- DS ngày 18 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng cung cấp nhân lực, máy và thiết bị thi công.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 03/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 302/2018/QĐPT-DS ngày 25 tháng 9 năm 2018 giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Thái C, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: ấp Phú Y, xã Phú L, thị xã T, tỉnh A.

- ***Người đại diện theo ủy quyền*** cho ông Thái C là ông Lê Hùng T, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp An H, thị trấn A, huyện A, tỉnh A (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Công ty Cổ phần xây dựng giao thông H (sau đây viết tắt là công ty P); địa chỉ: ấp Kiên S, xã Kiên B, huyện K, tỉnh K.

- *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Phạm Thanh S, chức vụ: Giám đốc;

- *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Chu Bá T, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp Kiên S, xã Kiên B, huyện K, tỉnh K (theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 7 năm 2017) (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Thái C là nguyên đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Thái C trình bày: Ông và công ty P có ký kết hợp đồng số 158/2015/HĐKT ngày 15 tháng 8 năm 2015 (sau đây viết tắt là hợp đồng 158), hai bên thỏa thuận, công ty P giao khoán cho ông thi công phần nhân công Khối đoàn thể - công trình khu Hành chính huyện H, tỉnh Đồng Tháp, với giá 864.000.000đ. Trong hợp đồng ghi Tổ nhân công nhưng thực chất là công ty P ký hợp đồng với cá nhân ông C, ông thuê lại nhân công qua thực hiện công trình. Ông là người trực tiếp trả tiền cho nhân công, thuê ai làm thì trả tiền cho người đó chứ không cố định, có khi làm nhiều người, có khi làm ít người. Công ty không trả tiền trực tiếp, cũng không cần biết nhân công là ai mà chỉ biết và thanh toán với ông thôi. Thời gian bắt đầu thi công là ngày 17/8/2015, đến ngày 05/3/2016, công ty P hết vật liệu để cung cấp và chậm ứng tiền cho ông. Ông Cao Văn L là chỉ huy trưởng công trình và ông Chu Bá T là quản lý kiêm kế toán của công ty P ra lệnh cho ông tạm ngừng thi công, có lập biên bản ngày 20/4/2016, khi nào thi công lại sẽ thông báo. Ngày 26/6/2016, phía công ty thông báo cho ông đưa công nhân vào thi công lắp dựng cốt thép đổ bê tông kèo mái trên nóc xem như hoàn thành khung sườn để chót khối lượng và tạm ứng tiền thêm cho ông là 5% giá trị hợp đồng. Do thời tiết mưa bão trơn trượt không thể thi công trên cao được, ông thi công xây tường tầng trệt, cầu thang... Đến ngày 03/7/2016, ông đã thi công xong phần kèo mái và yêu cầu công ty lập biên bản thi công lại, ứng tiền cho ông để trả tiền nhân công, nhưng phía công ty không thực hiện và tránh né. Chiều cùng ngày, phía công ty có gửi mail cho ông theo văn bản số 30/CV/2016 ngày 30/6/2016 về việc chấm dứt hợp đồng thi công với lý do ông vi phạm tiến độ thi công theo Điều 5 hợp đồng và công ty đưa công nhân khác đến thi công công trình. Ngày 30/9/2016, ông T đưa cho ông xem bản quyết toán công nợ do công ty lập, yêu cầu ông ký để thanh toán tiền khối lượng, ông không đồng ý do khối lượng và đơn giá không đúng thực tế. Đến ngày 09/3/2017, do khó khăn về tiền lương chưa trả cho công nhân do nợ họ quá lâu, ông đã đồng ý ký bằng quyết toán nợ với công ty, sau khi trừ tạm ứng xong, giá trị còn lại của ông là 60.000.000đ. Công ty chỉ tạm ứng cho ông trước 30.000.000đ, phần còn lại công ty không thanh toán. Đến thời điểm này ông xác định số tiền đã nhận

theo khối lượng đã hoàn thành là 380.000.000đ. Theo thỏa thuận hợp đồng thì công ty phải chứng minh ông vi phạm, các chứng cứ mà công ty đưa ra đều không có chữ ký của ông hoặc cơ quan có thẩm quyền xác nhận, nên ông không chấp nhận. Ông yêu cầu công ty P bồi thường số tiền còn lại theo giá trị hợp đồng số 158 là 484.000.000đ. Khi ký hợp đồng số 158 thì ông chỉ là cá nhân chưa có đăng ký kinh doanh. Do đó, không xuất hóa đơn thuê cho công ty P được. Sau đó, ông đăng ký thành lập doanh nghiệp và được cấp giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 29/02/2016 với tên CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG & VẬN TẢI Đ (sau đây viết tắt là công ty Đ). Ngày 05/3/2016, ông với danh nghĩa là người đại diện theo pháp luật của công ty Đ ký lại hợp đồng kinh tế số 503/2016/HĐKT (sau đây viết tắt là hợp đồng 503) với công ty P để hợp thức hóa cho việc xuất hóa đơn tài chính. Điều khoản của hợp đồng số 503 hoàn toàn giống với điều khoản của hợp đồng số 158 như về đối tượng, giá trị... Tuy nhiên, hợp đồng số 503 không thay thế cho hợp đồng số 158 mà chỉ ký để xuất hóa đơn tài chính, còn việc thực hiện hợp đồng là chỉ thực hiện theo hợp đồng số 158, vì với tư cách cá nhân thì ông không thể xuất hóa đơn tài chính được. Ông không có tranh chấp hợp đồng số 503.

- Bị đơn công ty P do ông Chu Bá T đại diện ủy quyền trình bày: Công ty P và ông Thái C ký hợp đồng số 158 với các điều kiện đã thỏa thuận: Giá trị trao đổi trong hợp đồng là giá trị tạm tính giá trị quyết toán bằng đơn giá cố định nhân m² sàn thực tế được tư vấn và chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán; đơn giá trong hợp đồng là 1.000.000đ/m² sàn, đã bao gồm cả nghĩa vụ nộp thuế nhà nước (VAT 10%). Trong hợp đồng ghi bên B Tổ nhân công, nhưng thực chất thì công ty P chỉ ký hợp đồng với cá nhân ông Thái C, còn nhân công ông C thì khi người này khi người khác, công ty Phú Q không cần biết là ai, chỉ biết ông C thôi. Khi thực hiện hợp đồng đến hết năm 2015, ông C không xuất được hóa đơn tài chính cho công ty P như đã thỏa thuận. Sau kỳ nghỉ tết nguyên đán 2016 xong, ông C với danh nghĩa là đại diện công ty Đ ký lại hợp đồng số 503 tiếp tục thực hiện phần nhân công xây dựng khối Đoàn thể thay thế cho hợp đồng số 158. Ngày 25/4/2016, ông C đòi chiếu công nợ, dừng hợp đồng số 503 và thanh lý hợp đồng này vào ngày 30/06/2016. Do yêu cầu của chủ đầu tư là Ban quản lý dự án huyện H. Căn cứ vào đơn xin tạm dừng thi công ngày 20/4/2016, công ty P gửi thông báo ngày 11/6/2016 mời ông C tiếp tục triển khai thi công thực hiện hợp đồng số 158. Qua nhiều lần kiểm tra và nhắc nhở, mời gọi (bao gồm cả văn bản trực tiếp và qua thư điện tử gmail) ông C không đủ máy móc, thiết bị, nhân công để làm việc, không lập biện pháp thi công công trình cho bên A, việc thi công cũng không đạt khối lượng theo yêu cầu, ông C không có mặt tại công trường do không còn khả năng triển khai thi công được nữa. Căn cứ vào các điều khoản thỏa thuận hợp đồng, tính từ thời gian thông báo tiếp tục triển khai thi công đến hết ngày 29/6/2016 là 20 ngày công ty P chấm dứt hợp đồng số 158 với ông C. Ngày 03/07/2016 sau khi gửi công văn và công bố dừng hợp đồng Tổ nhân công Thái C, công ty P bổ sung Tổ nhân công khác thay thế. Các hình ảnh công trường do ông C cung cấp cho Tòa án là không xác thực, sai sự thật. Khối lượng công việc trên hình ảnh được thực hiện vào

thời điểm tháng 9 và tháng 10 năm 2016, sau khi đã dừng hợp đồng được 90 ngày (kiểm chứng qua nhật ký thi công của Ban quản lý dự án huyện H). Dừng hợp đồng thi công ngày 30/6/2016 khi phần bê tông kèo mái ông C không thực hiện được, Bản vẽ thiết kế kèo mái bằng bê tông cốt thép. Trong ảnh phần mái đã đổ xong bê tông kèo mái và đã hàn hộp kẽm 40x40 để lợp ngói. Khối lượng xây gạch EBLOCK là gạch 600x200x200 = 120m³, gạch 600x200x100 = 63m³, tương đương với 3.613,4m² tường. Quyết toán công nợ ông C mới chỉ xây được 137m². Trong ảnh toàn bộ tường khối nhà chính đã được xây xong. Chủ thể là ông Thái C đại diện ký song song hai hợp đồng kinh tế để thực hiện một hạng mục có giá trị không đổi, sau đó lại yêu cầu bồi thường một hợp đồng mà giá trị chỉ là tạm tính giữa hai bên là không hợp lệ. Căn cứ vào các giấy tờ thanh toán tài chính và công nợ ông C đưa ra con số yêu cầu bồi thường hoàn toàn sai, không trùng khớp với giá trị hai bên đã ký. Căn cứ vào quyết toán công nợ ngày 30/9/2016 công ty P xác nhận còn phải thanh toán cho Tổ nhân công Thái C với số tiền là: 30.185.000đ, Tổ nhân công Thái C đại diện là ông Thái C phải xuất trả toàn bộ hóa đơn tài chính VAT cho công ty P căn cứ theo từng giai đoạn thanh toán và theo đúng số tiền đã nhận của công ty P. Công ty P không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại hợp đồng số 158 với số tiền 484.000.000đ cho ông Thái C.

Như vậy, các bên đã thống nhất được: Tổng khối lượng đã thực hiện tính ra tiền là 410.185.000đ. Trong đó, phần thực hiện theo hợp đồng số 503 là 120.000.000đ đã thanh lý xong không có tranh chấp, còn lại phần hợp đồng số 158 là 290.185.000đ, đã thanh toán 260.000.000đ, còn lại 30.185.000đ. Ông C không thể xuất hóa đơn giá trị gia tăng được nên không yêu cầu công ty P thanh toán số tiền còn lại, không có tranh chấp. Tất cả khối lượng công việc đã thực hiện đã quyết toán xong hết, không có tranh chấp.

Chưa thống nhất được: Ông C yêu cầu công ty P bồi thường số tiền còn lại theo giá trị hợp đồng số 158 là 484.000.000đ, công ty P do ông T đại diện không chấp nhận yêu cầu của ông C.

Tại phiên tòa, ông C thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu công ty P bồi thường thiệt hại cho ông bằng 12% giá trị của hợp đồng là 103.680.000đ. Ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh những thiệt hại thực tế của ông cho Tòa án.

Tại bản án số 22/2018/DSST ngày 03/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện H tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Thái C yêu cầu Công ty cổ phần Xây dựng giao thông H bồi thường thiệt hại số tiền 103.680.000đ (Một trăm lẻ ba triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Ông Thái C chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 5.184.000đ; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.680.000đ theo biên lai thu tiền số 05613 ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng

Tháp; trả lại cho ông Thái C 6.496.000đ (Sáu triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/8/2018 ông Thái C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu công ty P bồi thường thiệt hại hợp đồng là 103.680.000đ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, ông C có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu công ty P bồi thường thiệt hại hợp đồng cho ông là 103.680.000đ, do Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng gây thiệt hại cho ông. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T là người đại diện ủy quyền cho ông C chỉ yêu cầu công ty P bồi thường thiệt hại hợp đồng cho ông C giá trị thiệt hại 12% trên tổng số tiền 290.000.000đ mà hai bên đã thống nhất quyết toán vào ngày 30/9/2016, thành tiền là 34.800.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo hợp đồng số 158/2015/HĐKT ngày 15/8/2015 Công ty Cổ phần xây dựng giao thông H (gọi tắt là công ty P) giao khoán cho anh C thi công phần nhân công nhà Khối Đoàn thể - công trình khu Hành chính huyện H, với giá 864.000.000đ. Trong hợp đồng ghi Tổ nhân công nhưng thực chất là công ty P ký hợp đồng với cá nhân ông C. Trong nội dung của hợp đồng hai bên đã ký kết thể hiện không có một điều khoản nào quy định về bồi thường thiệt hại hợp đồng khi hai bên chấm dứt hợp đồng, đồng thời trong quá trình thi công thì bên anh C đã nhiều lần vi phạm, mặc dù bên công ty P đã có nhiều văn bản nhắc nhở nhưng bên ông C vẫn không thực hiện đúng thời gian như trong hợp đồng hai bên đã ký kết và ông cũng không có mặt tại công trình. Cũng như tại văn bản số 133/BQL.GS ngày 16/7/2018 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện H xác định tính đến ngày 03 tháng 7 năm 2016 công trình chỉ hoàn thành khoảng 44,37%. Cho nên ngày 30/6/2016 công ty P ra thông báo chấm dứt hợp đồng đối với ông C (thông báo gửi cho ông C qua email) và ông C cũng đã nhận nhưng ông C cũng không có ý kiến, cho đến ngày 30/9/2016 giữa ông C và công ty P đã quyết toán khối lượng công việc và quyết toán tiền xong hai bên không có tranh chấp.

Trong hợp đồng 158 cũng không có thỏa thuận trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên A. Tại phiên tòa ông C chỉ yêu cầu công ty P bồi thường thiệt hại số tiền lẽ ra ông được hưởng lợi ích từ hợp đồng là 34.800.000đ, nhưng ông cũng không tính được các khoản phải bỏ ra để thực hiện công trình, còn lại lợi ích là bao nhiêu.

[2] Từ những nhận định trên, xét yêu cầu của ông C yêu cầu công ty P bồi thường thiệt hại 12% tổng giá trị hợp đồng với số tiền 103.680.000đ, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh T là người đại diện ủy quyền cho ông C chỉ yêu cầu công ty P bồi thường thiệt hại hợp đồng cho ông C giá trị thiệt hại 12% trên tổng số tiền 290.000.000đ mà hai bên đã thống nhất và quyết toán xong vào ngày 30/9/2016 không có tranh chấp, thành tiền là 34.800.000đ là chưa có căn cứ để chấp nhận, vì tại phiên tòa ông C cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh những thiệt hại thực tế cũng như tổn thất về tinh thần theo quy định tại Điều 419 Bộ luật dân sự, Điều 146 Luật xây dựng. Do đó, án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông C là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông C phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 385; Điều 419 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 138; Điều 139; Điều 140; Điều 146 Luật xây dựng năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Thái C.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 22/2018/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H.
3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Thái C yêu cầu Công ty Cổ phần xây dựng giao thông H bồi thường thiệt hại số tiền 103.680.000đ (Một trăm lẻ ba triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).
4. Về án phí: Ông Thái C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.184.000đ; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.680.000đ theo biên lai thu số 05613 ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, ông Thái C được nhận lại 6.496.000đ (Sáu triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).
5. Án phí phúc thẩm: Ông Thái C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0003935 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H (ông C đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện H;
- TAND huyện H;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội

